CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

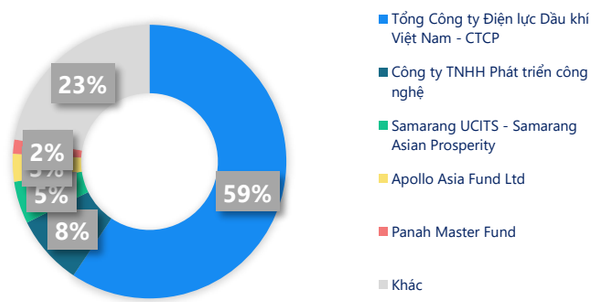
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

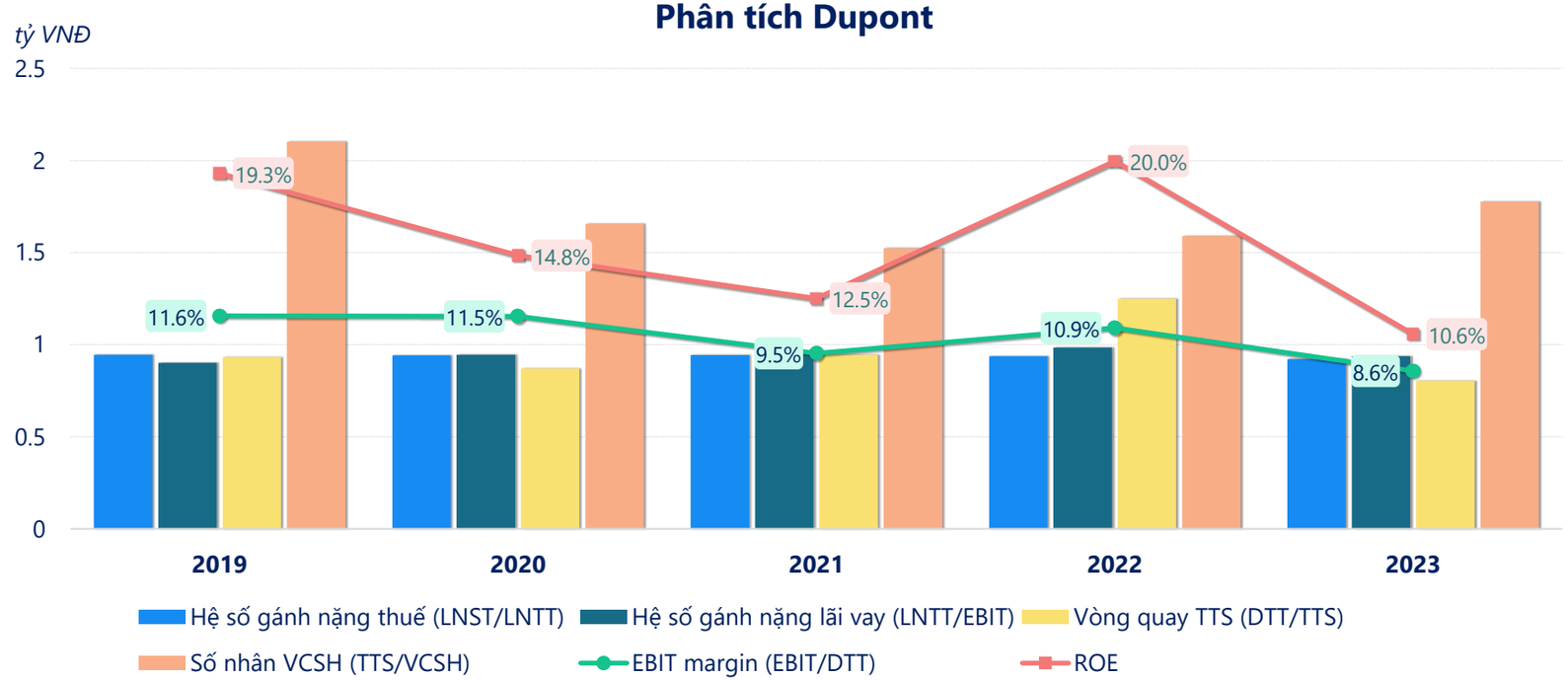
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	24,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,843 - 31,030
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,053
Số lượng CPLH (CP)	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	732,201
Sở hữu nước ngoài	12.7%
Beta	0.89
EPS	1,718
P/E	14.3

	YTD	1T	3T	6T
NT2	-5.8%	3.6%	4.3%	-11.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

6,386

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,402| -27.3%

LN sau thuế

2023

473

tỷ VNĐ

YoY: ▼410| -46.4%

ROE

2023

10.6%

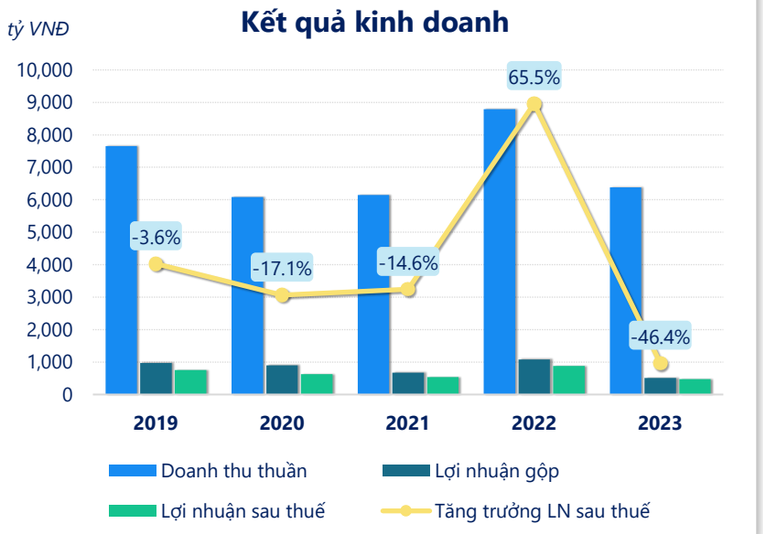
+/- YoY: ▼ 9.4%

ROA

2023

6.0%

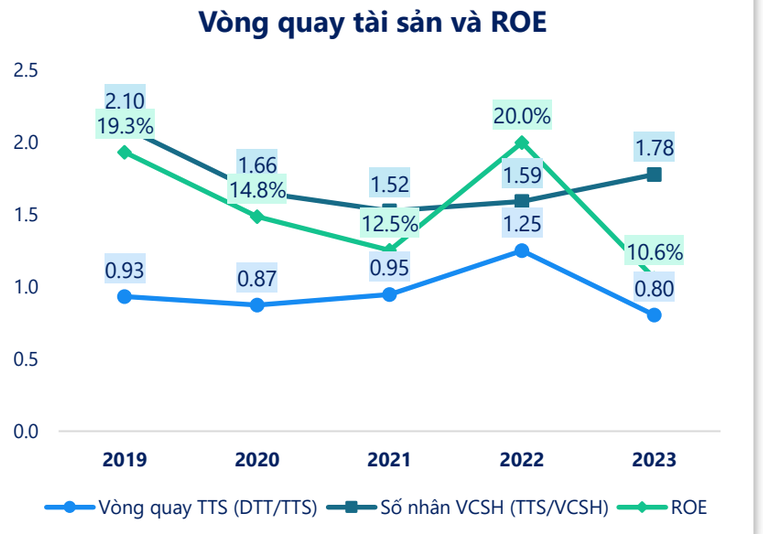
+/- YoY: ▼ 6.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.57%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

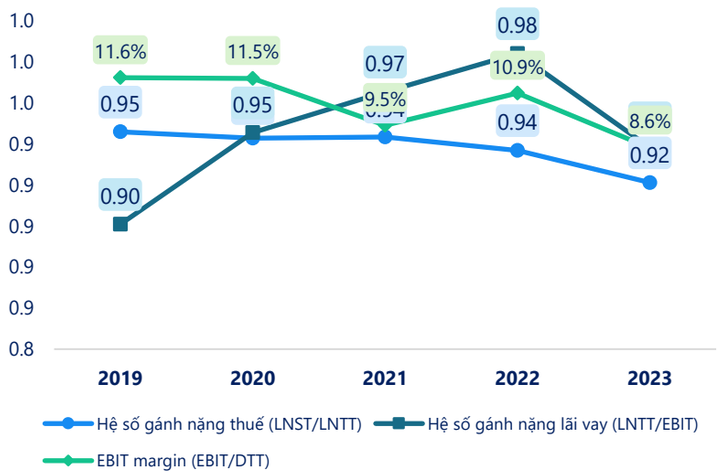
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **NT2** ghi nhận doanh thu thuần **6,386** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **473.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 27.3%** và **giảm 46.4%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

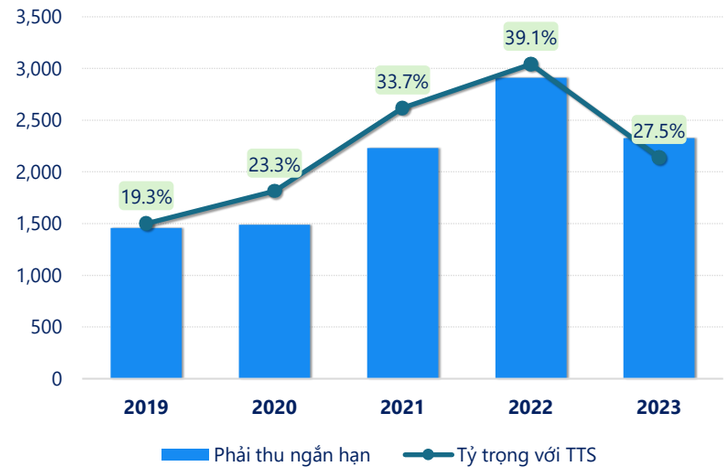


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.80**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

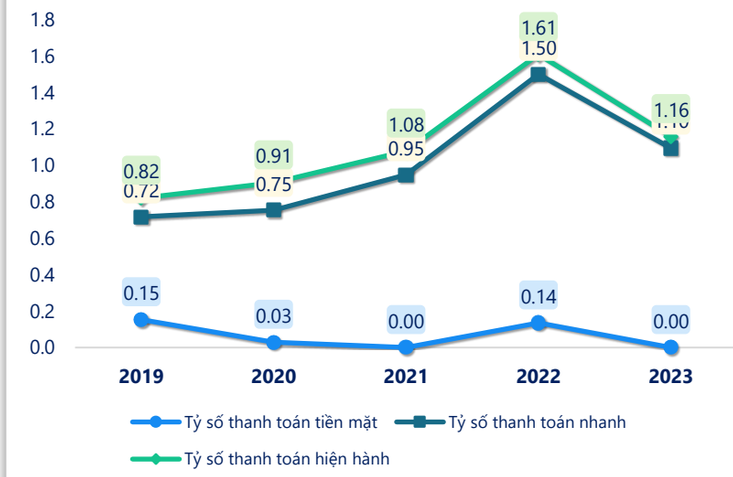
Phải thu ngắn hạn



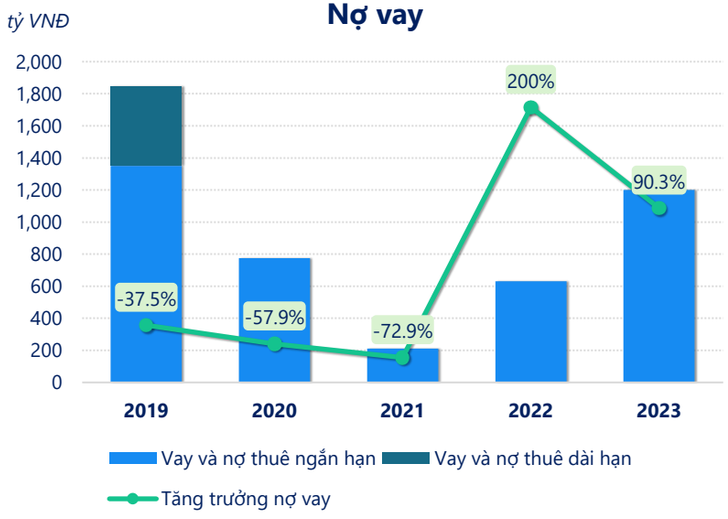
Hàng tồn kho



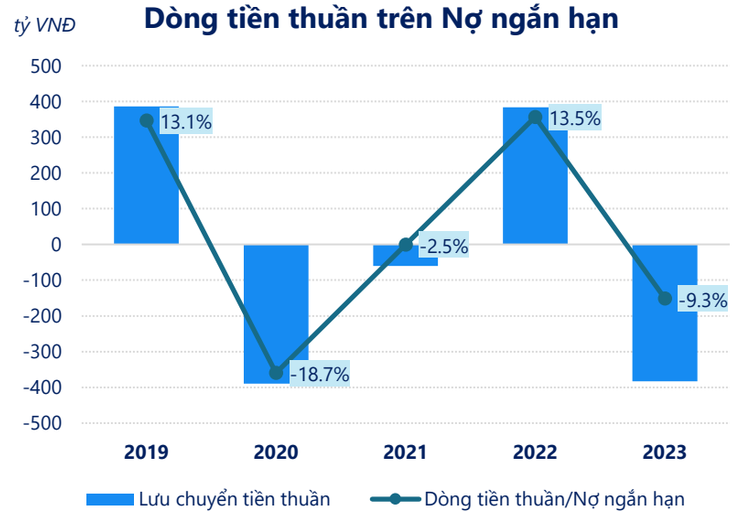
Chỉ số thanh khoản



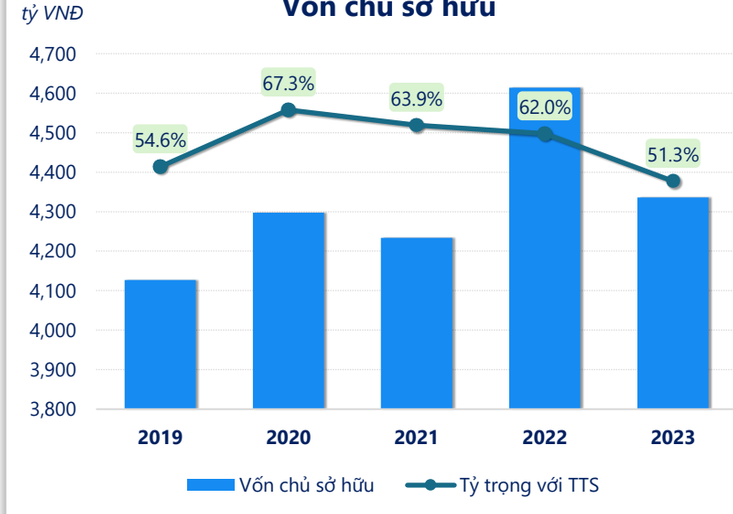
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,471**	**7,445**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	4,791	4,557	5.1%
Tiền và tương đương tiền	1.15	384	-99.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,100	949	121%
Phải thu ngắn hạn	2,346	2,911	-19.4%
Hàng tồn kho	260	307	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	82.7	4.69	1663%
Tài sản dài hạn	**3,680**	**2,888**	**27.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,125	2,809	-24.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1,555**	**78.9**	**1870%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,112	2,831	45.3%
Nợ ngắn hạn	**4,112**	**2,831**	**45.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,200	631	90.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,680	770	118%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,359**	**4,614**	**-5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**4,359**	**4,614**	**-5.5%**
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**7,654**	**6,082**	**6,150**	**8,788**	**6,386**
Giá vốn hàng bán	6,679	5,187	5,474	7,706	5,876
Lợi nhuận gộp	**974**	**895**	**676**	**1,082**	**510**
Doanh thu HĐTC	47.8	17.6	17.7	24.4	107
Chi phí TC	168	160	52.0	17.8	34.5
Chi phí lãi vay	**87.8**	**38.3**	**20.3**	**15.4**	**33.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	86.8	85.0	82.9	131	69.0
LN thuần từ HĐKD	**767**	**667**	**559**	**957**	**514**
Lợi nhuận khác	30.2	-3.84	7.23	-13.7	-0.07
LN trước thuế	**797**	**663**	**566**	**943**	**514**
Lợi nhuận sau thuế	**754**	**625**	**534**	**883**	**473**
LNST của CĐ cty mẹ	**754**	**625**	**534**	**883**	**473**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,917	1,222	1,074	1,383	857
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-187	218	8.22	-946	-1,090
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,344	-1,830	-1,143	-53.9	-150
Tiền đầu kỳ	65.1	451	61.7	0.99	384
Lưu chuyển tiền thuần	**386**	**-389**	**-60.7**	**383**	**-383**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	451	61.7	0.99	384	1.15